



	Character 汉字	Pinyin 拼音	Meaning 意思	Your notes 你的笔记
1	爱好	Àihào	Hobby	
2.	八	Bā	Eight	
3.	爸爸 爸	Bàba bà	Dad Dad	
4.	吧	Ba		
5.	白	Bái	White(adj.)	
6.	白天	Báitiān	Day	
7.	百	Bǎi	hundred	
8.	班	bān	Class	
9.	半	Bàn	half	
10.	半年	Bànnián	Half a year	
11.	半天	Bàntiān	long time	
12.	帮	Bāng	Help	
13.	帮忙	Bāngmáng	help	
14.	包	Bāo	package	
15.	包子	Bāozi	Bun	
16.	杯	Bēi	Cup	





17.	杯子	Bēizi	Cup	
18.	北	Běi	North	
19.	北边	Běibian	North side	
20.	北京	Běijīng	Beijing	
21.	本	Běn	measure word	
22.	本子	Běnzǐ	notebook	
23.	比	Bǐ	than	
24.	别	Bié	Don't (adv.)	
25.	别的	Bié de	other	
26.	别人	Biérén	Other people	
27.	病	Bìng	disease	
28.	病人	Bìngrén	patient	
29.	不大	Bù dà	Not big	
30.	不对	Bùduì	Wrong	
31.	不客气	Bù kèqì	You're welcome	
32.	不用	Bùyòng	No need to	
33.	不	Bù	Do not	
34.	菜	Cài	Dish	





35.	茶	Chá	tea	
36.	差	Chà	difference	
37.	常	Cháng	often	
38.	常常	Chángcháng	Often	
39.	唱	Chàng	to sing	
40.	唱歌	Chànggē	to sing	
41.	车	Chē	car	
42.	车票	Chēpiào	ticket	
43.	车上	Chē shàng	In the car	
44.	车站	Chēzhàn	station	
45.	吃	Chī	eat	
46.	吃饭	Chīfàn	eat	
47.	出	Chū	Out	
48.	出来	Chūlái	come out	
49.	出去	Chūqù	Go out	
50.	穿	Chuān	wear	
51.	床	Chuáng	bed	
52.	次	Cì	Times (measure word)	





53.	从	Cóng	From	
54.	错	Cuò	Wrong	
55.	打	Dǎ	to hit(verb.)	
56.	打车	Dǎchē	Take a taxi	
57.	打电话	Dǎ diànhuà	Make a call	
58.	打开	Dǎkāi	Turn on	
59.	打球	Dǎqiú	Play ball games	
60.	大	Dà	big	
61.	大学	Dàxué	the University	
62.	大学生	Daigakusei	College student	
63.	到	Dào	to	
64.	得到	Dédào	get	
65.	地	De	Structural particle	
66.	的	De	Structural particle	
67.	等	Děng	to wait (verb.)	
68.	地	Dì	Ground	
69.	地点	Dìdiǎn	location	
70.	地方	Dìfāng	local; location	





71.	地上	Dìshàng	On the ground	
72.	地图	Dìtú	Map	
73.	弟弟 弟	Dìdì lǐdì	Younger brother	
74.	第 (第二)	Dì (dì èr)	No. (Second)	
75.	点	Diǎn	clock	
76.	电	Diàn	Electricity	
77.	电话	Diànhuà	Phone	
78.	电脑	Diànnǎo	computer	
79.	电视	Diànshì	TV	
80.	电视机	Diànshì jī	TV set	
81.	电影	Diànyǐng	the film	
82.	电影院	Diànyǐngyuàn	cinema	
83.	东	Dōng	east	
84.	东边	Dōngbian	east side	
85.	东西	Dōngxī	thing	
86.	动	Dòng	move	
87.	动作	Dòngzuò	action	





88.	都	Dōu	all	
89.	读	Dú	read	
90.	读书	Dúshū	reading; to have education	
91.	对	Duì	right(adj.)	
92.	对不起	Duìbùqǐ	I am sorry	
93.	多	Duō	Multi (adj. pronoun.)	
94.	多少	Duōshǎo	How many	
95.	饿	È	Hungry	
96.	儿子	Érzi	son	
97.	二	Èr	two	
98.	饭	Fàn	rice	
99.	饭店	Fàndiàn	restaurant	
100.	房间	Fángjiān	room	
101.	房子	Fángzi	house	
102.	放	Fàng	put	
103.	放假	Fàngjià	holiday	
104.	放学	Fàngxué	After school	
105.	飞	Fēi	fly	





106.	飞机	Fēijī	aircraft	
107.	非常	Fēicháng	very	
108.	分	Fēn	minute, point (noun. measure word)	
109.	风	Fēng	wind	
110.	干	Gàn	dry	
111.	干净	Gānjìng	Clean	
112.	干	Gàn	to do	
113.	干什么	Gànshénme	What to do	
114.	高	Gāo	high	
115.	高兴	Gāoxìng	happy	
116.	告诉	Gàosù	tell	
117.	哥哥 哥	Gēgē gē	Brother brother	
118.	歌	Gē	song	
119.	个	Gè	measure word	
120.	给	Gěi	give	
121.	跟	Gēn	with	
122.	工人	Gōngrén	worker	





123.	工作	Gōngzuò	the work	
124.	关	Guān	turn off (verb.)	
125.	关上	Guānshàng	close	
126.	贵	Guì	expensive	
127.	国	Guó	country	
128.	国家	Guójiā	country	
129.	国外	Guówài	foreign; abroad	
130.	过	Guò	pass	
131.	还	Hái	still; also	
132.	还是	Háishì	still is	
133.	还有	Hái yǒu	and also	
134.	孩子	Háizi	Child	
135.	汉语	Hànyǔ	Chinese	
136.	汉字	Hànzì	Chinese character	
137.	好	Hǎo	Good (adj.)	
138.	好吃	Hào chī	delicious	
139.	好看	Hǎokàn	good looking; pretty	
140.	好听	Hǎotīng	Nice	





141.	好玩儿	Hǎowán er	fun	
142.	号	Hào	number	
143.	喝	Hē	Drink	
144.	和	Hé	with; and	
145.	很	Hěn	very	
146.	后	Hòu	behind; after	
147.	后边	Hòubian	behind	
148.	后天	Hòutiān	the day after tomorrow	
149.	花	Huā	Flower (n.)	
150.	话	Huà	words	
151.	坏	Huài	bad	
152.	还	Hái	still	
153.	回	Huí	to go back (verb.)	
154.	回答	Huídá	reply; answer	
155.	回到	Huí dào	back to	
156.	回家	Huí jiā	Come back home	
157.	回来	Huí lái	come back	
158.	回去	Huí qù	go back	





159.	会	Huì	can; will (verb.)	
160.	火车	Huǒchē	train	
161.	机场	Jīchǎng	airport	
162.	机票	Jīpiào	Air tickets	
163.	鸡蛋	Jīdàn	egg	
164.	几	Jǐ	a few; how many	
165.	记	Jì	Remember	
166.	记得	Jìdé	remember	
167.	记住	Jì zhù	remember	
168.	家	Jiā	Family	
169.	家里	Jiālǐ	home	
170.	家人	Jiārén	Family member	
171.	间	Jiān	Between	
172.	见	Jiàn	see	
173.	见面	Jiànmiàn	meet	
174.	教	Jiào	teach	
175.	叫	Jiào	to call (verb.)	
176.	教学楼	Jiàoxué lóu	Teaching building	





177.	姐姐 姐	Jiějie jiě	Elder sister	
178.	介绍	Jièshào	Introduction	
179.	今年	Jīnnián	this year	
180.	今天	Jīntiān	Today	
181.	进	Jìn	to go in	
182.	进来	Jìnlái	Come in	
183.	进去	Jìngù	Go in	
184.	九	Jiǔ	nine	
185.	就	Jiù	on	
186.	觉得	Juéde	feel	
187.	开	Kāi	open	
188.	开车	Kāichē	drive	
189.	开会	Kāihuì	Have a meeting	
190.	开玩笑	Kāiwánxiào	joke	
191.	看	Kàn	look	
192.	看病	Kànbìng	see a doctor	
193.	看到	Kàn dào	see	
194.	看见	Kànjiàn	see	





195.	考	Kǎo	test	
196.	考试	Kǎoshì	examination	
197.	渴	Kě	thirsty	
198.	课	Kè	class	
199.	课本	Kèběn	textbook	
200.	课文	Kèwén	text	
201.	口	Kǒu	mouth	
202.	块	Kuài	Piece	
203.	快	Kuài	fast	
204.	来	Lái	come	
205.	来到	Lái dào	come	
206.	老	Lǎo	old (adj.)	
207.	老人	Lǎorén	Old man	
208.	老师	Lǎoshī	teacher	
209.	了	Le	particle	
210.	累	Lèi	tired	
211.	冷	Lěng	cold	
212.	里	Lǐ	in	





213.	里边	Lǐbian	inside	
214	两	Liǎng	Two (number)	
215	零 〇	Líng	Zero	
216	六	Liù	six	
217	楼	Lóu	floor	
218	楼上	Lóu shàng	upstairs	
219	楼下	Lóu xià	downstairs	
220	路	Lù	road	
221	路口	Lùkǒu	intersection	
222	路上	Lùshàng	On the road	
223	妈妈 妈	Māmā mā	Mom Mom	
224	马路	Mǎlù	road	
225	马上	Mǎshàng	immediately	
226	吗	Ma	Question particle	
227	买	Mǎi	buy	
228	慢	Màn	slow	
229	忙	Máng	busy	
230	毛	Máo	measure word	





231	没	Méi	no	
232	没关系	Méiguānxì	It's ok	
233	没什么	Méishénme	It's nothing	
234	没事儿	Méishì er	It's okay	
235	没有	Méiyǒu	no	
236	妹妹	Mèimei	Younger sister	
237	门	Mén	door	
238	门口	Ménkǒu	Doorway	
239	门票	Ménpiào	Tickets	
240	们 (朋友们)	Men (péngyǒumen)	plural suffix (friends)	
241	米饭	Mǐfàn	rice	
242	面包	Miànbāo	bread	
243	面条儿	Miàntiáo er	Noodles	
244	名字	Míngzì	name	
245	明白	Míngbái	understand	
246	明年	Míngnián	next year	
247	明天	Míngtiān	tomorrow	





248	拿	Ná	take	
249	哪	Nǎ	which	
250	哪里	Nǎlǐ	where	
251	哪儿	Nǎ'er	where	
252	哪些	Nǎxiē	which(plural)	
253	那	Nà	That (pronoun.)	
254	那边	Nà biān	there	
255	那里	Nàlǐ	there	
256	那儿	Nà'er	there	
257	那些	Nàxiē	those	
258	奶	Nǎi	Milk	
259	奶奶	Nǎinai	grandmother	
260	男	Nán	Male	
261	男孩儿	Nánhái ér	boy	
262	男朋友	Nán péngyǒu	boyfriend	
263	男人	Nánrén	man	
264	男生	Nánshēng	boys	





265	南	Nán	south	
266	南边	Nánbian	south side	
267	难	Nán	difficult	
268	呢	Ne	Modal particle	
269	能	Néng	can	
270	你	Nǐ	you	
271	你们	Nǐmen	you(plural)	
272	年	Nián	year	
273	您	Nín	you polite	
274	牛奶	Niúniǎi	Milk	
275	女	Nǚ	female	
276	女儿	Nǚ'ér	daughter	
277	女孩儿	Nǚhái ér	girl	
278	女朋友	Nǚ péngyǒu	girlfriend	
279	女人	Nǚrén	woman	
280	女生	Nǚshēng	Schoolgirl	
281	旁边	Pángbiān	next to	
282	跑	Pǎo	run	





283	朋友	Péngyǒu	friend	
284	票	Piào	Tickets	
285	七	Qī	7	
286	起	Qǐ	from	
287	起床	Qǐchuáng	get up	
288	起来	Qǐ lái	get up	
289	汽车	Qìchē	car	
290	前	Qián	before	
291	前边	Qiánbian	Front	
292	前天	Qiántiān	The day before yesterday	
293	钱	Qián	money	
294	钱包	Qiánbāo	wallet	
295	请	Qǐng	please	
296	请假	Qǐngjià	Ask for leave	
297	请进	Qǐng jìn	Please come in	
298	请问	Qǐngwèn	Excuse me	
299	请坐	Qǐng zuò	Please sit down	
300	球	Qiú	ball	





301	去	Qù	go	
302	去年	Qùnián	last year	
303	热	Rè	hot	
304	人	Rén	people	
305	认识	Rènshí	to know	
306	认真	Rènzhēn	serious	
307	日	Rì	day	
308	日期	Rìqí	date	
309	肉	Ròu	meat	
310	三	Sān	three	
311	山	Shān	mountain	
312	商场	Shāngchǎng	the mall	
313	商店	Shāngdiàn	store	
314	上	Shàng	on	
415	上班	Shàngbān	Go to work	
316	上边	Shàngbian	above	
317	上车	Shàng chē	boarding	
318	上次	Shàng cì	Last time	





319	上课	Shàngkè	Go to class	
320	上网	Shàngwǎng	Go online	
321	上午	Shàngwǔ	morning	
322	上学	Shàngxué	go to school	
323	少	Shǎo	few; little	
324	谁	Shéi	who, whom	
325	身上	Shēnshang	On one's body	
326	身体	Shēntǐ	Body	
327	什么	Shénme	what	
328	生病	Shēngbìng	sick	
329	生气	Shēngqì	pissed off	
330	生日	Shēngrì	birthday	
331	十	Shí	ten	
332	时候	Shíhòu	time	
333	时间	Shíjiān	time	
334	事	Shì	thing	
335	试	Shì	test; try	
336	是	Shì	be	





337	是不是	Shì bùshì	yes or no	
338	手	Shǒu	hand	
339	手机	Shǒujī	mobile phone	
340	书	Shū	book	
341	书包	Shūbāo	school bag	
342	书店	Shūdiàn	bookstore	
343	树	Shù	tree	
344	水	Shuǐ	water	
345	水果	Shuǐguǒ	fruit	
346	睡	Shuì	sleep	
347	睡觉	Shuìjiào	go to bed	
348	说	Shuō	say	
349	说话	Shuōhuà	speak	
350	四	Sì	4	
351	送	Sòng	give away	
352	岁	Suì	year old	
353	他	Tā	he	
354	他们	Tāmen	they	





355	她	Tā	she	
356	她们	Tāmen	they	
357	太	Tài	too	
358	天	Tiān	day	
359	天气	Tiānqì	the weather	
360	听	Tīng	listen	
361	听到	Tīng dào	hear	
362	听见	Tīngjiàn	hear	
363	听写	Tīngxiě	dictation	
364	同学	Tóngxué	Classmate	
365	图书馆	Túshū guǎn	library	
366	外	Wài	outer	
367	外边	Wàibian	outside	
368	外国	Gaikoku	Foreign countries	
369	外语	Wàiyǔ	foreign language	
370	玩儿	Wán er	play	
371	晚	Wǎn	late	
372	晚饭	Wǎnfàn	dinner	





373	晚上	Wǎnshàng	at night	
374	网上	Wǎngshàng	Online	
375	网友	Wǎngyǒu	Netizen	
376	忘	Wàng	forget	
377	忘记	Wàngjì	forget	
378	问	Wèn	ask	
379	我	Wǒ	I	
380	我们	Wǒmen	we	
381	五	Wǔ	5	
382	午饭	Wǔfàn	Lunch	
383	西	Xī	west	
384	西边	Xībian	West side	
385	洗	Xǐ	wash	
386	洗手间	Xǐshǒujiān	Restroom	
387	喜欢	Xǐhuān	like	
389	下	Xià	Next (noun. verb.)	
390	下班	Xiàbān	Off work	
391	下边	Xiàbian	below	





392	下车	Xià chē	get off	
393	下次	Xià cì	next time	
394	下课	Xiàkè	End of get out of class	
395	下午	Xiàwǔ	in the afternoon	
396	下雨	Xià yǔ	Rain	
397	先	Xiān	first	
398	先生	Xiānshēng	Mr.	
399	现在	Xiànzài	right now	
400	想	Xiǎng	to want; miss	
401	小	Xiǎo	small	
402	小孩儿	Xiǎo hái'ér	child	
403	小姐	Xiǎojiě	Miss	
404	小朋友	Xiǎopéngyǒu	Kids	
405	小时	Xiǎoshí	hour	
406	小学	Xiǎoxué	primary school	
407	小学生	Xiǎoxuéshēng	Primary school student	
408	笑	Xiào	laugh	





409	写	Xiě	write	
410	谢谢	Xièxiè	thank you	
411	新	Xīn	new	
412	新年	Xīnnián	new year	
413	星期	Xīngqí	week	
414	星期日	Xīngqírì	Sunday	
415	星期天	Xīngqítīān	Sunday	
416	行	Xíng	okay	
417	休息	Xiūxi	rest	
418	学	Xué	learn	
419	学生	Xuéshēng	student	
420	学习	Xuéxí	learn	
421	学校	Xuéxiào	School	
422	学院	Xuéyuàn	Academy	
423	要	Yào	Going to, will (verb)	
424	爷爷	Yéyé	grandfather	
425	也	Yě	and, also	
426	页	Yè	page	





427	一	Yī	one	
428	衣服	Yīfú	clothes	
429	医生	Yīshēng	Doctor	
430	医院	Yīyuàn	hospital	
431	一半	Yībàn	half	
432	一会儿	Yī huì er	one moment	
432	一块儿	Yīkuài er	Together	
433	一下儿	Yīxià er	a while	
434	一样	Yīyàng	same	
435	一边	Yībiān	One side	
436	一点儿	Yīdiǎn er	a little	
437	一起	Yīqǐ	together	
438	一些	Yīxiē	some	
439	用	Yòng	use	
440	有	Yǒu	have	
441	有的	Yǒu de	some	
442	有名	Yǒumíng	Famous	





443	有时候 有时	Yǒushíhòu yǒu shí	sometimes	
444	有 (一) 些	Yǒu (yī) xiē	there are some	
445	有用	Yǒuyòng	it works	
446	右	Yòu	right	
447	右边	Yòubiān	right side	
448	雨	Yǔ	rain	
449	元	Yuán	RMB; Measure word	
450	远	Yuǎn	far	
451	月	Yuè	month	
452	再	Zài	again	
453	再见	Zàijiàn	good bye	
454	在	Zài	in	
455	在家	Zàijiā	at home	
456	早	Zǎo	early	
457	早饭	Zǎofàn	breakfast	
458	早上	Zǎoshang	morning	
459	怎么	Zěnmē	how	





460	站	Zhàn	station(noun.)	
461	找	Zhǎo	look for, search	
462	找到	Zhǎodào	to find	
463	这	Zhè	this	
464	这边	Zhè biān	here	
465	这里	Zhèlǐ	here	
467	这儿	Zhè'er	here	
468	这些	Zhèxiē	these ones	
469	着	Zhe	particle	
470	真	Zhēn	true	
471	真的	Zhēn de	really	
472	正	Zhèng	ongoing, in progress(adv.)	
473	正在	Zhèngzài	being	
474	知道	Zhīdào	know	
475	知识	Zhīshì	know how	
476	中	Zhōng	Middle	
477	中国	Zhōngguó	china	
478	中间	Zhōngjiān	intermediate	





479	中文	Zhōngwén	Chinese	
480	中午	Zhōngwǔ	noon	
481	中学	Zhōngxué	Middle school	
482	中学生	Zhōngxuéshēng	middle School student	
483	重	Zhòng	weight; heavy	
484	重要	Zhòngyào	Important	
485	住	Zhù	live	
486	准备	Zhǔnbèi	prepare	
487	桌子	Zhuōzi	table	
488	字	Zì	word, character	
489	子 (桌子)	Zi (zhuōzi)	(table)	
490	走	Zǒu	go	
491	走路	Zǒulù	walk	
492	最	Zuì	most	
493	最好	Zuì hǎo	the best	
494	最后	Zuìhòu	at last	
495	昨天	Zuótiān	yesterday	





Institute of Chinese
L E A R N C H I N E S E P L U S

496	左	Zuǒ	left	
497	左边	Zuǒbiān	left side	
498	坐	Zuò	sit	
499	坐下	Zuò xià	sit down	
500	做	Zuò	do	

